

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2024/DS-ST
Ngày: 30-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Oanh Đa Ra.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Lén;

- Ông Hồ Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Liệu – Thư ký Tòa án huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hoà - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 136/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 06 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 170/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2024 giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S; trụ sở: số B N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trường G – Trưởng Phòng G1 (Quyết định ủy quyền số 3525/2023/GUQ-PL ngày 25/12/2023).

Người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Trường G: Ông Lê Minh T, sinh năm 1992 – Phó phòng G1; địa chỉ: H T, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 19/4/2024).

Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1979 và bà Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: tổ D, ấp T, xã N, huyện T, tỉnh An Giang.

(Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Minh T có mặt; ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S (viết tắt là Ngân hàng TMCP S) trình bày:

Ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N có vay của Ngân hàng TMCP S chi nhánh A - Phòng G1 theo theo Hợp đồng cho vay số 20226511501 ngày 19/01/2022 cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 200.000.000 (Bằng chữ: Hai trăm triệu) đồng.
- Mục đích vay: Để bổ sung vốn nuôi bò
- Theo Giấy nhận nợ số LD2300600251, ngày 06/01/2023, ngày đáo hạn: 05/01/2024, số tiền nhận nợ: 200.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm triệu đồng); lãi suất: 15%/năm; phương thức trả nợ: lãi hàng tháng, vốn cuối kỳ.

Tài sản bảo đảm: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 202226511501 ngày 19/01/2022, giữa Ngân hàng TMCP S Chi nhánh A - PGD Tri Tôn với ông Nguyễn Hoàng H, bà Phạm Thị Mỹ N. Phần đất thuộc thửa số: 455; tờ bản đồ số: 46; diện tích: 2.532m², mục đích sử dụng: đất trồng cây hằng năm khác, số vào sổ: CS03821; Số phát hành: DC907768 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 07/07/2021 do ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N cùng đứng tên sử dụng, đất tọa lạc tại xã N, huyện T, tỉnh An Giang.

Từ khi nhận nợ, ông H, bà N đã thanh toán được số tiền vốn 200.000.000 đồng và lãi là 2.600.000 đồng. Tuy nhiên, từ ngày 21/02/2023 đến nay, ông H, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, việc này đã vi phạm các Hợp đồng tín dụng đã ký. Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ làm việc nhưng không có kết quả. Tính đến hết ngày 30/09/2024, ông H, bà N còn nợ Ngân hàng TMCP S với tổng số tiền vốn và lãi là: 53.527.450 (Bằng chữ: Năm mươi ba triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi) đồng, trong đó:

- Vốn: 0 đồng.
- Lãi : 53.527.450 đồng.

Do đó, Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2024 với số tiền là 53.527.450 đồng (trong đó tiền lãi trong hạn là 32.331.507 đồng, tiền lãi quá hạn là 15.575.342 đồng và phạt quá hạn là 5.620.600 đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả dứt số tiền nợ, tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp số 202226511501 ngày 19/01/2022.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị Mỹ N trình bày:

Thống nhất với trình bày của Ngân hàng về tổng nợ vay, mục đích vay, thời hạn, lãi suất vay cũng như việc thế chấp tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, do kinh tế gia đình khó khăn nên không thể thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng. Nay, Ngân hàng TMCP S yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 53.527.450 đồng thì bà đồng ý trả, nhưng yêu cầu Ngân hàng phải cho thêm thời gian để bán tài sản thì bà sẽ trả dứt toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa,

Ngân hàng TMCP S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc ông H, bà N thanh toán số tiền là 53.527.450 đồng tính đến hết ngày 30/9/2024; yêu cầu tiếp tục thanh toán lãi phát sinh theo mức quy định tại các thỏa thuận về điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, tính kể từ ngày 01/10/2024 đến ngày trả nợ; duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của ông H, bà N để đảm bảo thi hành án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS năm 2015; Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nhưng vẫn còn có một số vi phạm như tổng đạt thông báo thụ lý cho nguyên đơn trễ 02 ngày và bị đơn trễ 06 ngày, tuy nhiên những vi phạm này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng của nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật; bị đơn được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp, biên bản ghi lời khai của bà Phạm Thị Mỹ N, xét việc vay nợ giữa các bên là trên cơ sở tự nguyện, có lập hợp đồng, phù hợp quy định pháp luật, trong thời gian thực hiện hợp đồng vay phía bị đơn ông H, bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP S. Do đó, việc Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu ông H, bà N trả nợ tính đến ngày xét xử; lãi phát sinh sau ngày 30/9/2024 đến khi tất toán xong nợ và tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp, là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 BLDS 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng

[1] Về thẩm quyền

Ngân hàng khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn theo quy định khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Bị đơn ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt, nên căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung

[3] Về tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng, vay tài sản:

Hợp đồng cho vay số 20226511501 ngày 19/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N được lập thành văn bản, việc ký kết giữa nguyên đơn bà bị đơn hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ các quy định tại Điều 116, 117 và 119 Bộ luật dân sự năm 2015 nên hợp đồng tín dụng nêu trên là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật, các bên có trách nhiệm thực hiện quyền, nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Về quá trình thực hiện hợp đồng: Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện đúng thỏa thuận giải ngân số vốn vay 200.000.000 đồng cho ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N. Tuy nhiên, trong quá trình vay, ông H, bà N lại chỉ thanh toán tiền vốn 200.000.000 đồng và lãi là 2.600.000 đồng, tính từ ngày 21/01/2023 đến ngày 20/02/2023 bà N, ông H không thanh toán tiền lãi ngân hàng là 1.180.822 đồng đối với số nợ vốn. Từ ngày 21/02/2023 đến nay, ông H, bà N vẫn không thanh toán tiền lãi cho ngân hàng. Theo Hợp đồng cho vay ngày 19/01/2023, hai bên đã thỏa thuận “Khi đến ngày đáo hạn hoặc đến kỳ hạn trả nợ nếu bên vay không trả nợ vay đầy đủ và kịp thời ... toàn bộ dư nợ hiện có của hợp đồng này ... dù chưa đến hạn cũng được chuyển sang nợ quá hạn”; lãi suất trong hạn 15%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, chậm trả lãi phải chịu lãi suất 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, do đó bị đơn đã vi phạm tại tiêu mục 5.1, 5.3, 5.4 Điều 5 của Hợp đồng cho vay.

Theo bảng kê tính lãi, từ ngày 21/01/2023 đến ngày 20/02/2023 bà N, ông H không thanh toán tiền lãi ngân hàng là 1.180.822 đồng.

Tiền lãi trong hạn và quá hạn từ ngày 21/02/2023 đến ngày 05/3/2024 là 379 ngày: $200.000.000 \text{ đồng} \times 22,5\%/năm \times 379 \text{ ngày} = 46.726.027 \text{ đồng}$

Tiền lãi chậm trả: Từ ngày 21/02/2023 đến ngày 30/9/2024 là 588 ngày:
 $46.726.027 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 588 \text{ ngày} = 7.526.200 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi: $1.180.822 \text{ đồng} + 46.726.027 \text{ đồng} + 7.526.200 \text{ đồng} = 55.433.049 \text{ đồng}.$

Tuy nhiên, phía Ngân hàng chỉ yêu cầu ông H, bà N trả tiền lãi tính đến ngày xét xử (ngày 30/9/2024) với số tiền 53.527.450 đồng là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Xét thấy, ông H, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Do đó, Ngân hàng yêu cầu ông H, bà N trả lãi tính đến ngày xét xử (ngày 30/9/2024) số tiền 53.527.450 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, xét chấp nhận.

[4] Tài sản thế chấp

Ngân hàng yêu cầu duy trì Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thế chấp số 202226511501 ngày 19/01/2022 để đảm bảo khả năng trả nợ. Xét, hợp đồng thế chấp tài sản được lập thành văn bản, công chứng tại Văn phòng C và được đăng ký bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T1 đúng quy định pháp luật. Đồng thời, ngày 22/8/2024, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp thấy rằng tài sản thế chấp hiện do ông H, bà N quản lý. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng về việc tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp bất động sản là phù hợp quy định pháp luật, xét chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 900.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên xét buộc ông H, bà N phải hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 900.000 (*Chín trăm nghìn*) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ mà Ngân hàng đã tạm ứng theo quy định tại Điều 157, khoản 1 Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.286.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N có nghĩa vụ liên đới trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.676.000 đồng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng

Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

Buộc ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng TMCP S tiền lãi tính đến ngày 30/9/2024 là 53.527.450 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/10/2024), bị đơn ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh của hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

2. Tài sản thế chấp

Trường hợp ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 202226511501 ngày 19/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP S với ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N theo quy định pháp luật để thi hành án.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N phải hoàn lại cho Ngân hàng TMCP S chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 900.000 (*Chín trăm nghìn*) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm

Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả số tiền 1.286.000 (*Một triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn*) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0012523 ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn cho Ngân hàng TMCP S.

Ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N phải chịu 2.676.000 (*Hai triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Ngân hàng TMCP S có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng H và bà Phạm Thị Mỹ N là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H.Tri Tôn (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS H.Tri Tôn (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Oanh Đa Ra